

Số: 551/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình;

Căn cứ Kết luận số 1216-KL/TU ngày 10/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình, huyện Lương Tài, huyện Tiên Du, thị xã Quế Võ, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; Văn bản số 131/TB-UBND ngày 10/9/2024 Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh chuyên đề tháng 9 năm 2024;

Xét đề nghị của: UBND huyện Gia Bình tại tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 22/7/2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 1135/STNMT-QLĐĐ, ĐĐ&Đ ngày 28/6/2022 và tờ trình số 252/TTr-STNMT ngày 23/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất, chi tiết theo Biểu 01.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất, chi tiết theo Biểu 02.

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, chi tiết theo Biểu 03.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Gia Bình có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện; công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất của huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở UBND các xã, thị trấn;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

- Có chính sách và biện pháp đầu tư thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng và chuyển đổi cây trồng hợp lý;

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31 tháng 10 để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND huyện Gia Bình và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Gia Bình	Vạn Ninh	Thái Bảo	Giang Sơn	Cao Đức	Đại Lai	Sông Giang	Bình Dương	Lăng Ngâm	Nhân Thắng	Xuân Lai	Đông Cứu	Đại Bái	Quỳnh Phú		
I	Loại đất																		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.759,02	466,50	826,96	708,05	767,89	1.146,94	819,15	713,20	688,09	634,50	818,13	1.120,53	637,16	619,10	792,82		
1	Đất nông nghiệp		563,04	123,15	396,51	249,76	279,18	327,90	420,75	384,80	373,07	227,98	383,20	495,46	231,06	238,37	431,85		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.941,89	120,54	348,59	204,02	241,69	203,28	389,68	292,22	308,39	204,20	324,40	487,45	205,85	237,19	374,39		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	HUC	3.847,84	120,54	317,54	172,02	241,69	203,28	358,68	292,22	308,39	204,20	324,40	487,45	205,85	237,19	374,39		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133,32	0,42	26,55	17,05	9,37	17,59	8,24	19,85	4,85	5,41	6,89	3,41	3,36	0,45	9,88		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68,72	0,59	4,85	0,63	8,66	2,01	10,15	10,04	1,29	4,68	17,66	0,98	2,02	0,69	4,47		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,08				8,20					6,75			16,13				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	281,36	1,60	15,92	10,81	11,26	28,42	12,62	62,69	53,45	2,40	33,12	2,72	3,48	0,04	42,83		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,67		0,60	17,25		76,60	0,06			5,09	4,54	1,13	0,90	0,22			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.192,48	343,35	429,73	458,03	488,64	818,91	397,57	328,36	315,02	406,15	434,93	625,07	405,37	380,38	360,97		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,46	2,18						0,01		0,92			11,35				
2.2	Đất an ninh	CAN	250,08	53,73	0,09	0,30	0,21	0,20	0,10	0,14	0,25	0,10	0,25	144,85	0,21	0,30	49,35		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	556,00		39,48	118,03					47,58	103,23	44,91		131,04	71,73			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,00		29,00		68,50	46,00		6,50				89,00	6,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	347,96	11,32	35,90	54,77	43,45	101,19	42,50	1,76	8,68	10,67	3,89	16,51	5,34	8,55	3,43		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,03	12,03	0,25	0,42		0,10	3,46	0,02		5,58	3,82	0,28	0,07	4,00	5,00		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,25				29,30	1,15				2,50					2,30		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.002,65	105,19	170,33	81,57	105,02	156,37	151,19	144,59	149,85	125,90	194,90	195,54	118,77	147,87	155,56		
-	Đất giao thông	DGT	1.101,68	47,55	92,86	30,34	63,10	72,08	78,09	89,57	81,00	68,83	131,74	101,48	66,02	74,56	104,46		
-	Đất thủy lợi	DTL	499,09	17,60	52,51	31,81	27,51	52,54	42,66	40,51	37,57	34,37	33,67	55,32	27,40	18,79	26,83		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,33	4,57	1,20	0,40	1,46	1,01	3,14	0,52	1,29	0,32	1,71	1,16	7,49	0,75	4,31		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,79	4,28	0,12	0,19	0,82	0,24	0,44	0,06	0,46	0,23	0,42	0,10	0,06	0,11	0,26		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,36	18,40	4,27	3,51	3,53	2,74	3,11	3,62	4,75	5,81	10,63	4,47	3,92	7,17	2,43		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	64,67	3,23	7,10	5,62	3,64	3,58	2,26	3,15	5,06	7,12	2,90	8,82	4,78	4,40	3,01		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,48	0,89	0,61	0,21	0,16	0,01	0,05	0,02	0,07	0,39	0,21	1,09	0,14	0,54	0,09		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,78	1,20	0,17	0,02		0,04	0,02		0,02	0,02	0,04	0,12	0,03	0,09	0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,00													1,00			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,31		0,27			8,06	10,46				0,43	0,09					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,71	0,49	0,24	0,36	0,16	8,53		0,06	4,84	0,21	0,35	5,80	0,26	1,95	3,46		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,67	1,27	1,76	1,34	0,92	1,63	1,13	1,83	1,39	2,77	2,74	3,39	2,43	1,75	2,32		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,74	4,54	8,62	5,85	3,72	5,34	8,42	5,25	8,89	5,48	8,91	12,36	5,78	35,20	8,38		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06												0,06				
-	Đất chợ	DCH	14,98	1,17	0,60	1,92		0,57	1,41		4,51	0,35	1,15	1,34	0,40	1,56			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	186,12	8,24	7,80	4,89	2,90	85,46	6,64										
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.309,02		90,70	62,01	105,37	95,00	90,67	111,81	90,60	109,66	139,18	124,61	102,43	96,02	90,96		
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	144,01	144,01															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,87	5,65	0,42	0,46	0,15	1,49	0,94	0,48	1,13	0,97	2,51	0,30	0,75	2,19	0,43		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,31						0,30			0,71	0,79			0,51			
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	27,20	0,95	2,04	3,74	0,48	2,73	1,77	0,92	3,65	1,65	0,87	2,38	1,49	3,54	0,99		
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	968,54		50,85	128,11	133,26	328,93	94,44	58,91	7,80	29,23	30,13	34,72	6,53	30,33	35,30		
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,00	0,05	2,87	3,73		0,26	5,56	0,65	3,34	5,87	1,00	8,26	6,35	7,46	4,60		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,98					0,03			0,05		0,37			0,17	0,36		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,50		0,72	0,26	0,07	0,13	0,83	0,04		0,37			0,73	0,35			

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Bình	Vạn Ninh	Thái Bảo	Giang Sơn	Cao Đức	Dại Lai	Song Giang	Bình Dương	Lăng Ngâm	Nhân Thắng	Xuân Lai	Đông Cửu	Dại Bái	Quỳnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.820,08	125,95	134,14	92,82	169,31	266,07	72,81	54,41	96,85	152,98	82,31	270,17	121,74	88,74	91,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	483,18	96,94	27,38	8,14	4,19	2,70	11,39	6,02	24,41	86,50	25,09	85,27	50,56	40,03	14,56
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	483,18	96,94	27,38	8,14	4,19	2,70	11,39	6,02	24,41	86,50	25,09	85,27	50,56	40,03	14,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	480,13	1,72	49,93	41,44	93,89	173,40	37,25	16,82	3,64	17,82	2,02	34,91	5,53	0,46	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	126,19	6,49	2,08	1,15	7,30	2,53	1,90	14,57	34,31	0,75	12,34	5,05	4,65	12,14	20,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,67									0,92			8,75		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	718,19	20,80	54,75	39,71	63,93	87,44	22,25	17,00	34,49	46,99	42,58	144,90	52,25	36,11	54,99
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,72			2,38			0,02				0,28	0,04			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	96,29	44,65	1,41	1,55	0,19	14,39	1,04	0,90	5,70	2,96	10,41	1,98	6,14	3,26	1,71

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Gia Bình	Vạn Ninh	Thái Bảo	Giang Sơn	Cao Đức	Đại Lai	Sông Giang	Bình Dương	Lăng Ngâm	Nhân Thắng	Xuân Lai	Đông Cửu	Đại Bái	Quỳnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NMP	23,83			4,50	3,50		1,03	2,00		9,00			3,80		
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				4,50	3,50		1,03	2,00		9,00			3,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,83														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH													0,02	0,09	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,19	0,02	0,02				0,02			3,02					
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN										0,02			0,02	0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,11		0,02												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										3,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,00														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03						0,02								0,01
-	Đất giao thông	DGT	0,03						0,02								
-	Đất thủy lợi	DTL															
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
-	Đất công trình năng lượng	DNL															
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD															
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH															
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03														
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

